

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT**  
**QUÝ 3 NĂM 2010**

**I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

TT	NỘI DUNG	30-09-2010	30-06-2010
<b>I</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>438.128.194.002</b>	<b>330.013.817.788</b>
1	Tiền	80.149.965.026	31.530.415.097
2	Các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư ngắn hạn khác	24.445.152.108	15.806.175.044
	- Chứng khoán tự doanh	24.544.087.299	15.905.110.235
	- Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư ngắn hạn	(98.935.191)	(98.935.191)
3	Các khoản phải thu	329.156.215.023	277.341.087.771
5	Tài sản ngắn hạn khác	4.376.861.845	5.336.139.876
<b>II</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>35.277.124.371</b>	<b>32.643.346.896</b>
1	Tài sản cố định	5.059.198.328	5.511.929.904
	- Tài sản cố định hữu hình	3.428.747.863	3.705.933.085
	- Tài sản cố định vô hình	1.630.450.465	1.805.996.819
2	Các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác	24.595.600.000	23.395.600.000
4	Tài sản dài hạn khác	5.622.326.043	3.735.816.992
<b>III</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>473.405.318.373</b>	<b>362.657.164.684</b>
<b>IV</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>325.264.594.533</b>	<b>211.709.070.955</b>
1	Nợ ngắn hạn	325.264.594.533	211.709.070.955
<b>V</b>	<b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>148.140.723.840</b>	<b>150.948.093.729</b>
1	Vốn góp ban đầu	139.000.000.000	139.000.000.000
2	Vốn bổ sung	11.130.000.000	11.130.000.000
3	Các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối	(1.989.276.160)	818.093.729
<b>VI</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>473.405.318.373</b>	<b>362.657.164.684</b>



**II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

TT	CHỈ TIÊU	QUÝ 3-2010	QUÝ 2-2010	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
1	Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	4.868.307.534	18.616.159.543	33.778.421.353
3	Doanh thu thuần	4.868.307.534	18.616.159.543	33.778.421.353
5	Doanh thu hoạt động kinh doanh CK và lãi đầu tư	-4.868.307.534	18.616.159.543	33.778.421.353
6	Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	4.565.799.085	8.277.002.121	16.780.812.682
7	Lợi nhuận gộp	302.508.449	10.339.157.422	16.997.608.671
8	Chi phí quản lý	3.109.878.339	4.228.074.108	9.619.130.939
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh CK	(2.807.369.890)	6.111.083.314	7.378.477.732
12	Tổng lợi nhuận trước thuế	(2.807.369.890)	6.111.083.314	7.378.477.732
13	Lợi nhuận tính thuế (Lợi nhuận trước thuế - lãi đầu tư)	(2.807.369.890)	6.111.083.314	7.378.477.732
15	Lợi nhuận sau thuế	(2.105.527.418)	4.583.312.486	5.533.858.299
16	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (nếu có)	(151)	330	398

**III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN**

STT	CHỈ TIÊU	QUÝ 3-2010	QUÝ 2-2010	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
<b>1</b>	<b>Cơ cấu tài sản (%)</b>			
	- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	7,452	9,001	7,452
	- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	92,548	90,999	92,548
<b>2</b>	<b>Cơ cấu nguồn vốn (%)</b>			
	- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	68,707	58,377	68,707
	- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	31,293	41,623	31,293
<b>3</b>	<b>Khả năng thanh toán (lần)</b>			
	- Khả năng thanh toán nhanh			
	- Khả năng thanh toán hiện hành	0,246	0,149	0,246
<b>4</b>	<b>Tỷ suất lợi nhuận (%)</b>			
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	(0,445)	1,264	1,169
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	(43,250)	24,620	16,383
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn chủ sở hữu	(1,421)	3,036	3,736



Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 2010  
 CÔNG TÔNG GIÁM ĐỐC  
 CỔ PHẦN  
 CHỨNG KHOÁN  
 TRĂNG AN  
 TS. LÊ HỒ KHÔI

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**QUÝ 3 NĂM 2010**  
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>438.128.194.002</b>	<b>224.727.236.362</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>80.149.965.026</b>	<b>66.052.770.960</b>
1	Tiền	111		80.149.965.026	66.052.770.960
<b>II</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.04</b>	<b>24.445.152.108</b>	<b>2.452.593.860</b>
1	Đầu tư ngắn hạn	121		24.544.087.299	2.551.529.051
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	<b>V.11</b>	(98.935.191)	(98.935.191)
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>329.156.215.023</b>	<b>155.115.806.187</b>
1	Phải thu khách hàng	131		2.000.000	16.000.000
2	Trả trước cho người bán	132		224.112.226	171.862.226
4	Phải thu hoạt động giao dịch CK	135		325.772.494.289	154.266.508.359
5	Các khoản phải thu khác	138		3.157.608.508	661.435.602
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.376.861.845</b>	<b>1.106.065.355</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.039.482.899	
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		3.337.378.946	1.106.065.355
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>35.277.124.371</b>	<b>40.048.171.974</b>
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>5.059.198.328</b>	<b>5.294.116.480</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	<b>221</b>	<b>V.05</b>	<b>3.428.747.863</b>	<b>3.749.366.867</b>
-	Nguyên giá	222		7.767.680.645	6.978.204.991
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.338.932.782)	(3.228.838.124)
3	Tài sản cố định vô hình	227	<b>V.06</b>	1.630.450.465	1.544.749.613
-	Nguyên giá	228		2.943.171.833	2.419.571.833
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.312.721.368)	(874.822.220)
<b>IV</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>24.595.600.000</b>	<b>27.868.500.000</b>
3	Đầu tư chứng khoán dài hạn	253	<b>V.07</b>	9.595.600.000	12.868.500.000
4	Đầu tư dài hạn khác	258		15.000.000.000	15.000.000.000
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.622.326.043</b>	<b>6.885.555.494</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		810.079.102	1.587.671.539
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		417.453.263	2.963.915.168
3	Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263		2.947.008.093	984.983.202
4	Tài sản dài hạn khác	268		1.447.785.585	1.348.985.585
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>250</b>		<b>473.405.318.373</b>	<b>264.775.408.336</b>





NGUỒN VỐN					
<b>A</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>325.264.594.533</b>	<b>121.466.700.323</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>325.264.594.533</b>	<b>121.466.700.323</b>
2	Phải trả người bán	312	V.08	27.350.000	469.824.644
3	Người mua trả tiền trước	313	V.12	17.761.255	33.000.000
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		663.717.822	203.324.664
5	Phải trả người lao động	315		646.543.377	-
6	Chi phí phải trả	316		-	56.000.000
9	Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		152.100	242.800
10	Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322	V.13	5.018.084.474	840.107.600
11	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328		318.890.985.505	119.864.200.615
<b>B</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>148.140.723.840</b>	<b>143.308.708.013</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>148.140.723.840</b>	<b>143.308.708.013</b>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		139.000.000.000	139.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		11.130.000.000	11.130.000.000
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(1.989.276.160)	(6.821.291.987)
<b>II</b>	<b>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>473.405.318.373</b>	<b>264.775.408.336</b>



Người lập

Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2010



Trịnh Văn Toàn

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**QUÝ 3 NĂM 2010**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 3		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>1 Doanh thu:</b>	<b>01</b>		<b>4.868.307.534</b>	<b>16.670.986.012</b>	<b>33.778.421.353</b>	<b>28.545.773.108</b>
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		2.955.851.877	12.351.552.940	13.860.642.901	18.736.539.539
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, vốn góp	01.2		947.728.520	1.100.350.098	14.709.394.069	1.330.584.377
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		153.000.000	230.000.000	367.000.000	435.000.000
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		-	1.828.000	13.492.096	2.828.000
- Doanh thu khác	01.9		811.727.137	2.987.254.974	4.827.892.287	8.040.821.192
<b>3 Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>4.868.307.534</b>	<b>16.670.986.012</b>	<b>33.778.421.353</b>	<b>28.545.773.108</b>
<b>4 Chi phí hoạt động kinh doanh</b>	<b>11</b>		<b>4.565.799.085</b>	<b>5.420.998.912</b>	<b>16.780.812.682</b>	<b>10.726.326.245</b>
<b>5 Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>302.508.449</b>	<b>11.249.987.100</b>	<b>16.997.608.671</b>	<b>17.819.446.863</b>
<b>6 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>25</b>		<b>3.109.878.339</b>	<b>3.196.969.960</b>	<b>9.619.130.939</b>	<b>7.984.129.244</b>
<b>7 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)</b>	<b>30</b>		<b>(2.807.369.890)</b>	<b>8.053.017.140</b>	<b>7.378.477.732</b>	<b>9.835.317.619</b>
<b>9 Chi phí khác</b>	<b>32</b>		<b>-</b>	<b>153.883</b>	<b>-</b>	<b>153.883</b>
<b>10 Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>(153.883)</b>	<b>-</b>	<b>(153.883)</b>
<b>11 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(2.807.369.890)</b>	<b>8.052.863.257</b>	<b>7.378.477.732</b>	<b>9.835.163.736</b>
<b>13 Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>	<b>VI.2</b>	<b>(701.842.473)</b>	<b>2.013.215.814</b>	<b>1.844.619.433</b>	<b>2.458.790.934</b>
<b>14 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>(2.105.527.418)</b>	<b>6.039.647.443</b>	<b>5.533.858.299</b>	<b>7.376.372.802</b>
<b>15 Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>		<b>(151)</b>	<b>435</b>	<b>168</b>	<b>531</b>

Người lập

  
Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Ngọc Lan



Mẫu B03 - CTCK

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp trực tiếp)  
QUÝ 3-2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước
<b>I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh CK</b>			
1 Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01	34.456.058.775	148.549.870.331
2 Tiền chi từ hoạt động kinh doanh	02	(27.103.821.350)	(148.981.401.298)
3 Tiền chi từ quỹ hỗ trợ thanh toán	05	(1.962.024.891)	(490.768.804)
4 Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06	13.037.383.910.532	19.775.871.017.369
5 Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07	(13.040.813.365.935)	(19.662.865.509.188)
6 Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08	118.116.472.074	5.641.427.000
7 Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09	(114.631.787.600)	(7.262.979.000)
8 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	10	(893.123.645)	(226.580.351)
9 Tiền chi trả cho người lao động	11	(6.170.282.961)	(4.078.649.379)
11 Tiền đã nộp thuế TNDN	13		(266.953.498)
12 Tiền thu khác	14	36.896.252.403	16.620.249.457
13 Tiền chi khác	15	(21.072.975.049)	(46.073.471.560)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh CK</b>	<b>20</b>	<b>14.205.312.353</b>	<b>76.436.251.079</b>
<b>II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1 Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(108.118.287)	(1.262.277.745)
2 Tiền thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(108.118.287)</b>	<b>(1.262.277.745)</b>
<b>II Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	15.000.000.000
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(15.000.000.000)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>14.097.194.066</b>	<b>75.173.973.334</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>66.052.770.960</b>	<b>107.472.551.685</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>80.149.965.026</b>	<b>182.646.525.019</b>

Người lập

Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Lan



Trịnh Văn Toàn

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRĂNG AN**

Tầng 9, Tòa nhà 59 Quang Trung, Hai Bà Trưng, Hà Nội  
Tel: 04.39446 218/ Fax: 04.39446213

**Báo cáo tài chính**

cho kỳ kế toán từ 01/07/2010 đến 30/09/2010

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ 01/07/2010 đến 30/09/2010

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Trăng An là công ty cổ phần được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 9, Tòa nhà 59 Quang Trung, Nguyễn Du, Hà Nội.

Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh: Số 57-59 Hồ Tùng Mậu, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh

**Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: chứng khoán.

**Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 41/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28/12/2006, Giấy phép điều chỉnh Công ty chứng khoán số 99/UBCK-GPĐCCTCK ngày 28/12/2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Quyết định số 194/UBCK-GP ngày 03/03/2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc sửa đổi Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty Chứng khoán, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

**Tổng số công nhân viên và người lao động** 90 người trong đó có 15 nhân viên quản lý

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/07/2010 đến 30/09/2010

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính*





### 2.3 Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.4 Nguyên tắc ghi các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu quá hạn mà đơn vị ước tính là không có khả năng thu hồi được.

### 2.5 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	02 - 04 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm
- Thiết bị văn phòng	04-05 năm
- Phần mềm quản lý	04 năm

### 2.6 Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

### 2.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

### 2.8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

### 2.9 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;



- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 2.11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### 2.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia*

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### 2.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế hiện hành

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

3 . TIỀN

	30/09/2010	30/06/2010
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	1.797.584.539	1.155.919.688
Tiền gửi ngân hàng	78.352.380.487	30.374.495.409
<b>Cộng</b>	<b>80.149.965.026</b>	<b>31.530.415.097</b>

4 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỶ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ (VND)
a) Cửa Công ty Chứng khoán	246.520	8.329.925.000
- Cổ phiếu	246.520	8.329.925.000
b) Cửa người đầu tư	90.102.391	2.290.733.840.400
- Cổ phiếu	90.102.391	2.290.733.840.400
<b>Tổng cộng</b>	<b>90.348.911</b>	<b>2.299.063.765.400</b>

5 . TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường	Tổng giá trị theo giá thị trường
I. Chứng khoán thương mại	524.206	24.544.087.299		
II. Chứng khoán đầu tư				
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	335.602	9.595.600.000		
III. Đầu tư góp vốn				
IV. Đầu tư tài chính khác		15.000.000.000		
<b>Tổng cộng</b>	<b>859.808</b>	<b>49.139.687.299</b>		

6 . PHẢI THU HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/09/2010	30/06/2010
	VND	VND
Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	325.772.494.289	276.407.906.628
<b>Cộng</b>	<b>325.772.494.289</b>	<b>276.407.906.628</b>

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2009	30/06/2010
	VND	VND
Phải thu khác	3.157.608.508	759.318.917
<b>Cộng</b>	<b>3.157.608.508</b>	<b>759.318.917</b>

8 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>				
1. Số dư đầu năm	4.936.638.088	791.641.830	1.931.282.440	7.659.562.358
2. Số tăng trong năm	54.080.000	54.038.287	-	108.118.287
- Mua sắm mới	54.080.000	54.038.287	-	108.118.287
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	4.990.718.088	845.680.117	1.931.282.440	7.767.680.645
<b>II. Giá trị đã hao mòn lũy kế</b>				
1. Số dư đầu năm	2.848.648.867	319.176.706	785.803.700	3.953.629.273
2. Số tăng trong năm	299.473.468	25.477.465	60.352.576	385.303.509
- Trích khấu hao	299.473.468	25.477.465	60.352.576	385.303.509
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	3.148.122.335	344.654.171	846.156.276	4.338.932.782
<b>III. Giá trị còn lại</b>				
1. Đầu năm	2.087.989.221	472.465.124	1.145.478.740	3.705.933.085
2. Cuối năm	1.842.595.753	501.025.946	1.085.126.164	3.428.747.863

9 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm giao dịch, kế toán	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>		
1. Số dư đầu năm	2.961.684.833	2.961.684.833
2. Số tăng trong năm	-	-
- Mua sắm mới	-	-
3. Số giảm trong năm	18.513.000	18.513.000
4. Số dư cuối năm	2.943.171.833	2.943.171.833
<b>II. Giá trị đã hao mòn lũy kế</b>		
1. Số dư đầu năm	1.155.688.014	1.155.688.014
2. Số tăng trong năm	157.033.354	157.033.354
- Trích khấu hao	157.033.354	157.033.354
3. Số giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	1.312.721.368	1.312.721.368
<b>III. Giá trị còn lại</b>		
1. Đầu năm	1.805.996.819	1.805.996.819
2. Cuối năm	1.630.450.465	1.630.450.465

Tình hình đầu tư tài sản cố định và trang thiết bị

Vốn điều lệ tính đến ngày 30/06/2010	TSCĐ và trang thiết bị		Tỷ lệ TSCĐ và trang thiết bị so với Vốn điều lệ
	Chỉ tiêu	Giá trị	
139.000.000.000	Nguyên giá	10.710.852.478	0,08
	Khấu hao	(5.651.654.150)	
	Giá trị còn lại	5.059.198.328	0,04
<b>Cộng</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>



10 . TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/06/2010	30/06/2010
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	447.753.846	447.753.846
Tiền nộp bổ sung	2.368.662.565	513.999.080
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	130.591.682	130.591.682
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.947.008.093</b>	<b>1.092.344.608</b>

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC

	30/09/2010	30/06/2010
	VND	VND
Thuế GTGT		
Thuế TNCN	663.717.822	585.152.315
<b>Cộng</b>	<b>663.717.822</b>	<b>37.079.504</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN

	30/09/2010	30/06/2010
	VND	VND
Phải trả người bán	27.350.000	27.350.000
Người mua trả trước tiền hàng	17.761.255	138.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch CK	-	309.483.307
Phải trả cổ tức, gốc và lãi TP	152.100	23.938.000
Thuế và các khoản phải nộp NN	663.717.822	585.152.315
Phải trả nhân viên	646.543.377	523.534.239
Phải trả tổ chức phát hành CK	5.018.084.474	1.533.400.000
Phải trả phải nộp khác	318.890.985.505	208.567.713.094
- Thanh toán bù trừ GDCK	45.101.101.800	46.325.352.000
- Nhận ký quỹ của NĐT	261.236.808.206	161.969.697.328
- Phải trả, phải nộp khác	12.553.075.499	272.663.766
<b>Cộng</b>	<b>644.155.580.038</b>	<b>420.276.284.049</b>

14 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/09/2010	30/06/2010
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	417.453.263	417.453.263
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>417.453.263</b>	<b>417.453.263</b>

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>Vốn chủ sở hữu</b>				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	139.000.000.000	-	-	139.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	11.130.000.000	-	-	11.130.000.000

11/47

Lợi nhuận sau thuế chưa PP	818.093.729	(2.807.369.890)	-	(1.989.276.161)
<b>Tổng cộng</b>	<b>150.948.093.729</b>	<b>(2.807.369.890)</b>	<b>-</b>	<b>148.140.723.839</b>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Vốn góp của Nhà nước	0%	-	0%	-
Vốn góp của đối tượng khác	100%	139.000.000.000	100%	139.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>139.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>139.000.000.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	139.000.000.000	139.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	139.000.000.000	139.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	139.000.000.000	139.000.000.000

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.900.000	13.900.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.900.000	13.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.900.000	13.900.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.900.000	13.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.900.000	13.900.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000


16. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập

  
Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Ngọc Lan



Trịnh Văn Toàn